

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3106/LDTBXH-TCDN

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2015

V/v xin ý kiến góp ý Dự thảo Thông tư

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục nghề nghiệp và kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã tổ chức triển khai và xây dựng Dự thảo 02 Thông tư: Thông tư quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao và thực tập tại doanh nghiệp đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp và Thông tư quy định chuẩn và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị quý cơ quan nghiên cứu và cho ý kiến góp ý bằng văn bản về Dự thảo các Thông tư (*kèm theo*) và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Tổng cục Dạy nghề, 37B Nguyễn Bình Khiêm, Hai Bà Trưng, Hà Nội, điện thoại/Fax: 043.974.5195; email: vugiaovien.gdvt@yahoo.com) trước ngày 15/8/2015.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý cơ quan.

Nơi nhận:

- Như trên:
- Bộ trưởng (để báo cáo):
- Lưu: VT, TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THÚ TRƯỞNG**



Huỳnh Văn Tí

Số: /2015/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO

THÔNG TƯ'

**Quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao và
thực tập tại doanh nghiệp đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp**

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 về tuyển
dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề;

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành thông tư quy
định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao và thực tập tại
doanh nghiệp đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng
nâng cao và thực tập tại doanh nghiệp đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp trong
các trung tâm giáo dục nghề nghiệp trường trung cấp, trường cao đẳng; các
doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp (gọi
chung là các cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

2. Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp trong các
cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Các loại hình bồi dưỡng

1. Bồi dưỡng chuẩn hóa là loại hình bồi dưỡng cho nhà giáo dạy trình độ
sơ cấp đạt chuẩn về tiêu chuẩn chức danh, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề,
nghiệp vụ sự phạm, ngoại ngữ, tin học... theo quy định.

2. Bồi dưỡng nâng cao là loại hình bồi dưỡng cho nhà giáo dạy trình độ sơ
cấp để nâng cao về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sự phạm,

ngoại ngữ, tin học, những tiến bộ khoa học, công nghệ... đáp ứng yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.

3. Thực tập tại doanh nghiệp là loại hình bồi dưỡng cập nhật kiến thức và năng lực thực hành trong thực tế tại các doanh nghiệp để cập nhật kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 3. Sử dụng kết quả bồi dưỡng

Kết quả bồi dưỡng được sử dụng để đánh giá viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ hàng năm hoặc được sử dụng làm điều kiện xét nâng hạng hoặc thi nâng hạng viên chức; xét công nhận đạt chuẩn và các chế độ, chính sách khác có liên quan.

Điều 4. Cơ sở tổ chức bồi dưỡng, thực tập

1. Bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp do các trường trung cấp, trường cao đẳng, các cơ sở giáo dục đại học có đủ điều kiện theo yêu cầu của từng loại hình, nội dung bồi dưỡng và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức thực hiện.

2. Thực tập tại doanh nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp được tổ chức thực hiện ở các doanh nghiệp có đủ điều kiện theo yêu cầu của từng nội dung thực tập.

Điều 5. Chính sách đối với nhà giáo tham gia bồi dưỡng và thực tập tại doanh nghiệp

1. Nhà giáo dạy trình độ sơ cấp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được cử đi bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, thực tập tại doanh nghiệp được hưởng nguyên lương và các chế độ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật; nhà giáo hợp đồng được cử đi bồi dưỡng được hưởng quyền lợi mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Nhà giáo dạy trình độ sơ cấp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia các lớp bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, thực tập tại doanh nghiệp được hưởng các quyền lợi (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp

1. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp được chi từ ngân sách nhà nước và từ nguồn thu tại đơn vị. Các nguồn kinh phí khác (nếu có) được chi theo quy định.

2. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp được chi từ nguồn thu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và được tính vào chi phí đào tạo.

Chương II

SỬ DỤNG NHÀ GIÁO DẠY TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Điều 7. Tiêu chuẩn, trình độ chuẩn của nhà giáo

1. Nhà giáo dạy trình độ sơ cấp phải đạt những tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 53 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014.
2. Nhà giáo dạy trình độ sơ cấp phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp.

Điều 8. Sử dụng nhà giáo

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng nhà giáo dạy trình sơ cấp phải đủ tiêu chuẩn, đạt trình độ chuẩn theo quy định, phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng nhà giáo dạy trình độ sơ cấp không được bố trí dạy vượt quá số giờ giảng theo quy định hiện hành.

Điều 9. Sử dụng nhà giáo dạy trình độ sơ cấp chưa đạt chuẩn

Nhà giáo đang giảng dạy trình độ sơ cấp mà chưa đạt trình độ chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Điều 7 Thông tư này, còn trong độ tuổi đào tạo theo quy định của Nhà nước phải được đào tạo, bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn; thời hạn để hoàn thành trình độ chuẩn tối đa là hai năm.

Điều 10. Chế độ tập sự khi được tuyển dụng làm nhà giáo

Người khi được tuyển dụng vào chức danh nhà giáo giáo dục nghề nghiệp phải thực hiện thời gian tập sự là 6 tháng, nội dung tập sự phải được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

Chương III

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, HÌNH THÚC, PHƯƠNG THỨC BỒI DƯỠNG VÀ THỰC TẬP TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 11. Nội dung chương trình bồi dưỡng

Nội dung chương trình bồi dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Thể hiện được mục tiêu bồi dưỡng; quy định kiến thức, kỹ năng của người học sau khi hoàn thành khóa học; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo, bồi dưỡng; cách thức đánh giá kết quả học tập sau khi hoàn thành khóa học;

2. Bảo đảm tính khoa học, hiện đại, hệ thống, thực tiễn, linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động; bảo đảm việc liên thông giữa chương trình bồi dưỡng;

3. Được định kỳ rà soát cập nhật, bổ sung cho phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Điều 12. Hình thức, phương thức tổ chức bồi dưỡng và thực tập tại doanh nghiệp

1. Hình thức tổ chức: Tập trung, bán tập trung và từ xa.
2. Phương thức tổ chức: Hội thảo; tập huấn; bồi dưỡng chuyên đề; nghiên cứu, khảo sát thực tế; tham quan học tập; thực tập nâng cao và tự nghiên cứu nâng cao trình độ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các Bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch sử dụng, bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo từng giai đoạn, hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và phối hợp tổ chức thực hiện;

2. Tổ chức xây dựng, thẩm định và trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành các chương trình bồi dưỡng;

3. Theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện quy định về sử dụng, bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện Thông tư này.

2. Lập kế hoạch, dự trù kinh phí bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo từng giai đoạn và hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng, bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp thuộc phạm vi quản lý; báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện công tác bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp cho nhà giáo về Tổng cục dạy nghề theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Căn cứ vào yêu cầu phát triển, trình độ hiện có của đội ngũ nhà giáo dạy trình độ sơ cấp, chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng, bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp cho từng giai đoạn, từng năm; hướng dẫn các nhà giáo được cử đi bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện. Đảm bảo nhà giáo được luân phiên bồi dưỡng theo chu kỳ ít nhất 5 năm một lần; thực tập tại doanh nghiệp 02 tuần trong 01 năm; Báo cáo tình hình thực hiện lên cơ quan chủ quản theo quy định.

2. Tổ chức hoặc kết hợp với các cơ sở khác, các doanh nghiệp có đủ điều kiện để bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao và tổ chức thực tập doanh nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp; cử nhà giáo theo học các lớp bồi dưỡng do các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức.

3. Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ để nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng và thực tập tại doanh nghiệp theo quy định.

4. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp của nhà giáo; có cơ chế khuyến khích các hoạt động tự bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp của nhà giáo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2015.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND, Sở LĐTB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội và các Uỷ ban của Quốc Hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ LĐTB&XH;
- Lưu VT: Bộ LĐTB&XH, TCDN.

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Phạm Thị Hải Chuyền

Số: /2015/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định chuẩn và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17/9/1999 của Thủ tướng
Chính phủ về chế độ tuần làm việc 40 giờ;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư Quy
định chuẩn và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chuẩn và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình
độ sơ cấp ở các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, các trường trung cấp, cao đẳng,
doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp (gọi
chung là cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp, cán bộ làm công
tác quản lý ở các trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Chuẩn nhà giáo*” dạy trình độ sơ cấp là hệ thống các yêu cầu cơ bản về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực nghề nghiệp mà nhà giáo cần đạt được nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.

2. “*Tiêu chí*” là một lĩnh vực của chuẩn, bao gồm các yêu cầu có nội dung liên quan thể hiện năng lực của nhà giáo thuộc lĩnh vực đó. Trong mỗi tiêu chí có một số tiêu chuẩn.

3. “*Tiêu chuẩn*” là những yêu cầu cụ thể của tiêu chí. Trong mỗi tiêu chuẩn có các chỉ số đánh giá.

4. Chứng chỉ Kỹ năng nghề là các văn bằng chứng chỉ, chứng nhận trình độ kỹ năng nghề của người được cấp.

Chương II **QUY ĐỊNH CHUẨN NHÀ GIÁO DẠY TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

Điều 4. Mục đích ban hành chuẩn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp dạy trình độ sơ cấp

1. Làm cơ sở để xây dựng mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Giúp nhà giáo tự đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, năng lực nghề nghiệp, từ đó xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Làm cơ sở để đánh giá nhà giáo hàng năm, phục vụ công tác quy hoạch, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo.

4. Làm cơ sở để xây dựng chế độ, chính sách đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 5. Tiêu chí 1: Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và lối sống

1. Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất chính trị

a) Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Thường xuyên học tập nâng cao nhận thức chính trị;

c) Có ý thức tổ chức kỷ luật; có ý thức tập thể, phấn đấu vì lợi ích chung; đấu tranh, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật và các quy định nghề nghiệp;

d) Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội.

2. Tiêu chuẩn 2: Đạo đức nghề nghiệp

a) Yêu nghề, tâm huyết với nghề; có ý thức giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín, lương tâm nhà giáo; đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục nghề nghiệp; thương yêu, tôn trọng người học, giúp người học khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người học;

b) Tận tụy với công việc; thực hiện đúng điều lệ, quy chế, nội quy của đơn vị, cơ sở, ngành;

c) Công bằng trong giảng dạy, giáo dục; khách quan trong đánh giá năng lực của người học; thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, chống bệnh thành tích;

d) Thực hiện phê bình và tự phê bình thường xuyên, nghiêm túc.

3. Tiêu chuẩn 3: Lối sống, tác phong

a) Sống có lý tưởng, có mục đích, ý chí vươn lên, có tinh thần phấn đấu liên tục với động cơ trong sáng và tư duy sáng tạo; thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh;

b) Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và thích ứng với sự tiến bộ của xã hội; có thái độ ủng hộ, khuyến khích những biểu hiện của lối sống văn minh, tiến bộ và phê phán những biểu hiện của lối sống lạc hậu, ích kỷ;

c) Tác phong làm việc khoa học; trang phục khi thực hiện nhiệm vụ giản dị, gọn gàng, lịch sự, không gây phản cảm và phản tán sự chú ý của người học; có thái độ văn minh, lịch sự, đúng mực trong quan hệ xã hội, trong giao tiếp với đồng nghiệp, với người học, với phụ huynh người học và nhân dân; giải quyết công việc khách quan, tận tình, chu đáo;

d) Xây dựng gia đình văn hóa; biết quan tâm đến những người xung quanh; thực hiện nếp sống văn hóa nơi công cộng.

Điều 6. Tiêu chí 2: Năng lực chuyên môn

1. Tiêu chuẩn 1: Kiến thức chuyên môn

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp với nghề giảng dạy; Có kiến thức về môn học, mô-đun liên quan và hiểu biết về thực tiễn sản xuất của nghề;

b) Có trình độ ngoại ngữ thông dụng tối thiểu Bậc 1 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin;

2. Tiêu chuẩn 2: Kỹ năng nghề

a) Có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp sau: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc là nghệ nhân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề và tương đương trở lên.

b) Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề quy định trong chương trình mô-đun, môn học, học phần được phân công giảng dạy; biết tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ nghề được phân công giảng dạy; nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của nghề.

Điều 7. Tiêu chí 3: Năng lực sư phạm

1. Tiêu chuẩn 1: Trình độ nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, thời gian tham gia giảng dạy

a) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật hoặc cao đẳng sư phạm kỹ thuật hoặc có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp phù hợp với cấp trình độ đào tạo hoặc tương đương.

b) Có thời gian tham gia giảng dạy ít nhất 6 tháng đối với giáo viên dạy trình độ sơ cấp.

2. Tiêu chuẩn 2: Chuẩn bị hoạt động giảng dạy

a) Lập được kế hoạch giảng dạy mô-đun, môn học, học phần được phân công trên cơ sở chương trình, kế hoạch đào tạo của cả khoá học;

b) Soạn được giáo án theo quy định, thể hiện được các hoạt động dạy và học;

c) Lựa chọn được phương pháp dạy học phù hợp cho các bài học của chương trình môn học, mô-đun, học phần được phân công giảng dạy;

d) Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện dạy học, trang thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu thực hành cần thiết; tự làm được các loại phương tiện dạy học thông thường.

3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện hoạt động giảng dạy

a) Tổ chức dạy học phù hợp với nghề đào tạo và với từng đối tượng người học; thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy, đúng chương trình, nội dung;

b) Thực hiện các giờ dạy lý thuyết/thực hành/tích hợp theo đúng giáo án, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ theo quy định;

c) Biết vận dụng, phối hợp các phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo, phát triển năng lực tự học của người học;

d) Sử dụng thành thạo các phương tiện dạy học, trang thiết bị để nâng cao hiệu quả giảng dạy, đảm bảo chất lượng; ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy.

4. Tiêu chuẩn 4: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học

a) Lựa chọn và thiết kế được các công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với môn học, mô-đun, học phần được phân công giảng dạy;

b) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá toàn diện, chính xác, mang tính giáo dục và đúng quy định.

5. Tiêu chuẩn 5: Quản lý hồ sơ dạy học

a) Thực hiện đầy đủ các quy định về sử dụng biểu mẫu, sổ sách, hồ sơ dạy học;

b) Bảo quản, lưu trữ, sử dụng hồ sơ dạy học theo quy định.

6. Tiêu chuẩn 6: Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Năm được căn cứ, nguyên tắc, yêu cầu và quy trình xây dựng chương trình giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp;

b) Có khả năng tham gia biên soạn, chỉnh lý chương trình giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nghề phù hợp với nguyên tắc xây dựng và mục tiêu của chương trình; tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy trình độ sơ cấp.

7. Tiêu chuẩn 7: Xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động giáo dục

a) Xây dựng được kế hoạch giáo dục người học thông qua giảng dạy và qua các hoạt động khác;

b) Thực hiện việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp thông qua việc giảng dạy môn học, mô-đun, học phần theo kế hoạch đã xây dựng;

c) Vận dụng được các hiểu biết về tâm lý, giáo dục vào thực hiện hoạt động giáo dục người học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

d) Đánh giá kết quả các mặt rèn luyện đạo đức của người học theo quy định một cách chính xác, công bằng và có tác dụng giáo dục.

8. Tiêu chuẩn 8: Quản lý người học, xây dựng môi trường giáo dục, học tập

a) Quản lý được các thông tin liên quan đến người học và sử dụng hiệu quả các thông tin vào giáo dục, dạy học, quản lý người học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, thuận lợi, dân chủ, hợp tác.

9. Tiêu chuẩn 9: Hoạt động xã hội

a) Phối hợp với gia đình người học và cộng đồng động viên, hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện của người học; góp phần huy động các nguồn lực xã hội xây dựng, phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Tham gia các hoạt động xã hội trong và ngoài cơ sở giáo dục nghề nghiệp, xây dựng quan hệ giữa cơ sở với doanh nghiệp nhằm phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cộng đồng, xây dựng phong trào học nghề lập nghiệp trong xã hội.

Điều 8. Tiêu chí 4: Năng lực phát triển nghề nghiệp

1. Thường xuyên dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục với đồng nghiệp; tích cực tham gia hội giảng các cấp;
2. Tham gia bồi dưỡng đồng nghiệp theo yêu cầu phát triển của khoa, tổ chuyên môn;
3. Thường xuyên tự học tập, bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp;
4. Tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề, công nghệ, phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu của giáo dục nghề nghiệp.

Chương III CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO DẠY TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Điều 9. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: chuẩn bị giảng dạy, giảng dạy và kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, môn học, học phần;

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

- a) Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;
- b) Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 45 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;
- c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

4. Quy mô lớp học: Lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh. Lớp học thực hành, tích hợp không quá 18 học sinh đối với nghề bình thường; không quá 10 học sinh đối với nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo Danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp quyết định số học sinh cụ thể của lớp học, đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng nghề.

Điều 10. Nhiệm vụ

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:
 - a) Chuẩn bị giảng dạy: soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô-đun, môn học, học phần được phân công giảng dạy;
 - b) Giảng dạy mô-đun, môn học, học phần được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;
 - c) Đánh giá kết quả học tập của học sinh: soạn đề kiểm tra và kiểm tra định kỳ.
2. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học, học phần được phân công giảng dạy;
3. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.
4. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh.
5. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; thực tập doanh nghiệp, tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
6. Tham gia bồi dưỡng cho giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.
7. Tham gia công tác quản lý đào tạo, quản lý học sinh.
8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định và yêu cầu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 11. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hàng năm

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là 46 tuần/năm học theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:
 - a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh: 42 tuần;
 - b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; thực tập doanh nghiệp, tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ: 04 tuần.

Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; thực tập doanh nghiệp, tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định thì Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

2. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo là 6 tuần; của cán bộ quản lý có tham gia giảng dạy được quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Thông tư này là 5 tuần, bao gồm: nghỉ hè, nghỉ Tết, nghỉ các ngày lễ, trong đó:

a) Thời gian nghỉ hè thay cho nghỉ phép hằng năm, được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có);

b) Các chế độ nghỉ khác thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện cụ thể của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp bố trí cho nhà giáo nghỉ vào thời gian thích hợp.

Điều 12. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp trong một năm học: Từ 500 đến 580 giờ chuẩn.

Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào tình hình thực tế, đặc điểm của từng mô-đun, môn học, học phần, trình độ và kinh nghiệm giảng dạy của nhà giáo để quyết định định mức giờ giảng của mỗi nhà giáo trong một năm học cho phù hợp.

2. Định mức giờ giảng cho cán bộ quản lý tham gia giảng dạy trong năm học được quy định như sau:

a) Giám đốc: 30 giờ/năm;

b) Phó giám đốc: 40 giờ/năm;

c) Trưởng phòng đào tạo: 60 giờ/năm;

d) Phó trưởng phòng đào tạo: 70 giờ/năm;

đ) Cán bộ phòng đào tạo: 80 giờ/năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG, QUY ĐỔI GIỜ GIẢNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN

Điều 13. Chế độ dạy thêm giờ đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp

1. Trong năm học, nhà giáo, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy có số giờ giảng dạy vượt định mức giờ giảng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 12 của Thông tư này thì được tính là dạy thêm giờ.

2. Đối với giáo viên: Số giờ dạy thêm không vượt quá 200 giờ trong một năm học.

3. Đối với cán bộ quản lý tham gia giảng dạy: Số giờ dạy thêm không vượt quá 1/2 định mức giờ giảng.

4. Cách tính trả lương dạy thêm giờ theo quy định hiện hành.

Điều 14. Chế độ giảm giờ giảng đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp

1. Nhà giáo làm công tác quản lý:

a) Chủ nhiệm lớp: được giảm 15% định mức giờ giảng/1 lớp;

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng: có nhân viên chuyên trách được giảm 10% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng; không có nhân viên chuyên trách được giảm 15% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng;

c) Không giảm trừ giờ giảng đối với cán bộ quản lý quy định tại Khoản 2, Điều 11;

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Chi bộ cơ sở, kiêm Chủ tịch Công đoàn cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giảm 20-30% định mức giờ giảng; giáo viên kiêm cấp phó các chức danh nêu trên được giảm 15-20% định mức giờ giảng;

b) Nhà giáo kiêm công tác Bí thư Đoàn, Phó Bí thư Đoàn được hưởng chế độ, chính sách theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ được giảm tối đa không quá 45% định mức giờ giảng. Tuỳ theo quy mô của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, số lượng các thành viên trong từng tổ chức, sau khi thoả thuận với các tổ chức đoàn thể, thủ trưởng quyết định tỷ lệ giờ giảm cho các chức danh trong phạm vi quy định.

3. Chế độ giảm giờ giảng khác:

a) Nhà giáo dạy thực hành, dạy tích hợp các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo Danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành được giảm 10% định mức giờ giảng;

b) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc được giảm 30% định mức giờ giảng;

c) Nhà giáo là nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ giảng.

Điều 15. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giảng dạy:

a) Giảng dạy song song nhiều lớp cùng chương trình, trình độ, từ lớp thứ 3 trở đi: 1 giờ lý thuyết được tính bằng 0,75 giờ chuẩn;

b) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp (cấp tổ môn trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn; Thủ

trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ điều kiện cụ thể để quy định số giờ chuẩn quy đổi cho phù hợp;

c) Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên khác trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 1 giờ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

2. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, chấm kiểm tra kết thúc mô-đun, môn học, học phần:

a) Soạn đề kiểm tra: Một đề kiểm tra viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 1 giờ chuẩn; Một đề kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn; Một đề kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn; Một đề kiểm tra thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.

b) Coi kiểm tra: 1 giờ coi kiểm tra được tính bằng 0,3 giờ chuẩn.

c) Chấm kiểm tra: Kiểm tra viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm: 0,1 giờ chuẩn/bài; Kiểm tra vấn đáp: 0,2 giờ chuẩn/học sinh; Kiểm tra thực hành: 0,2 giờ chuẩn/học sinh.

3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc khóa học

a) Soạn đề thi: Một đề thi viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 2 giờ chuẩn; Một đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn; Một đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn; Một đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

b) Coi thi: 1 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.

c) Chấm thi: Thi viết tự luận, thi trắc nghiệm: 0,2 giờ chuẩn/bài; Thi vấn đáp: 0,4 giờ chuẩn/học sinh; Thi thực hành: 0,4 giờ chuẩn/học sinh.

4. Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất: 1 ngày làm việc (8 giờ) được tính bằng 2,5 - 3 giờ chuẩn tùy theo tính chất công việc và điều kiện làm việc cụ thể.

5. Một giờ luyện thi cho học sinh tham gia kỳ thi tay nghề các cấp được tính là 1,5 giờ chuẩn.

6. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy: 1 trang tác giả được tính bằng 1 giờ chuẩn đối với loại biên soạn mới, 1 trang tác giả được tính bằng 0,5 giờ chuẩn đối với loại biên soạn lại hoặc ký hợp đồng, thanh toán theo chế độ quy định hiện hành.

7. Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định việc quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác ra giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho từng nhà giáo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm của thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế về quy mô của cơ sở, số lượng nhà giáo, số lượng học sinh và đặc thù của từng bộ môn, chuyên ngành để ban hành văn bản quy định chi tiết chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng ... năm 2015.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn./.

Noi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HDND, UBND, Sở LĐTB&XH, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội và các Uỷ ban của Quốc Hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ LĐTB&XH;
- Lưu VT: Bộ LĐTB&XH, TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THÚ TRƯỞNG**

Huỳnh Văn Tí

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CÁC SỞ GỬI CÔNG VĂN GÓP Ý 02 THÔNG TƯ
VỀ NHÀ GIÁO DẠY TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

TT	Đơn vị	Ghi chú
I	Các Bộ	
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Bộ Tư pháp	
3	Bộ Công thương	
4	Bộ Nông nghiệp và PTNT	
5	Bộ Giao thông vận tải	
6	Tổng Liên đoàn lao động VN	
7	Bộ Nội vụ	
8	Bộ Tài chính	
II	Các Sở Lao động TBXH	
1	Sở LĐTBXH Hà Nội	
2	Sở LĐTBXH TP Hồ Chí Minh	
3	Sở LĐTBXH Hải Phòng	
4	Sở LĐTBXH Đà Nẵng	
5	Sở LĐTBXH Nghệ An	
6	Sở LĐTBXH Nam Định	
7	Sở LĐTBXH Thái Nguyên	
8	Sở LĐTBXH Thanh Hóa	
9	Sở LĐTBXH Đồng Nai	
10	Sở LĐTBXH Bà Rịa - Vũng Tàu	
11	Sở LĐTBXH Yên Bái	
12	Sở LĐTBXH Hòa Bình	
13	Sở LĐTBXH Quảng Ninh	
14	Sở LĐTBXH Khánh Hòa	
15	Sở LĐTBXH Gia Lai	
16	Sở LĐTBXH Lâm Đồng	
17	Sở LĐTBXH Cần Thơ	
18	Sở LĐTBXH Cà Mau	
19	Sở LĐTBXH Quảng Bình	
20	Sở LĐTBXH Long An	
	Tổng cộng	28

Danh sách các Trung tâm Dạy nghề gửi công văn góp ý 2 Thông tư về nhà giáo dạy trình độ sơ cấp

TT	TÊN TRUNG TÂM DẠY NGHỀ	ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	ĐIỆN THOẠI	QUYẾT ĐỊNH THÀNH
					SỐ, KÝ HIỆU
1	Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Bình	UBND tỉnh Tuyên Quang	Thôn Ban Kè, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	3868998	88/QĐ-UBND ngày 10/4/2013 của UBND tỉnh
2	Trung tâm dạy nghề huyện Bảo Lâm	Sở LĐTBXH	Thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	263885678	254/QĐ-UBND ngày 22/02/2010 của UBND tỉnh
3	Trung tâm dạy nghề huyện Chi Lăng	UBND huyện Chi Lăng	Thôn Than Muội, xã Quang Lang, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	3822905	286/QĐ-UBND ngày 09/02/2007 của UBND huyện
4	Trung tâm GTVL và Dạy nghề	Sở LĐTBXH	Tô 1B phường Phùng Chí Kiên, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	3811585	501/QĐ-UBND ngày 02/10/1997
5	Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ việc làm nông dân Hội nông dân tỉnh Phú Thọ	Hội Nông dân tỉnh	Đường Âu Cơ, Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	3845425	394/QĐ-HND ngày 28/7/2004 của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam
6	Trung tâm dạy nghề huyện Hạ Hòa	Sở LĐTBXH	Khu 5, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	3676888	3580/QĐ-UBND ngày 29/10/2009 của UBND tỉnh
7	Trung tâm dạy nghề Bắc Giang	Sở LĐTBXH	Số 386 đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	3541449	223/QĐ-UB ngày 13/11/2002 của UBND tỉnh
8	Trung tâm dạy nghề và Giới thiệu việc làm Thanh niên Bắc Giang	Đoàn TNCSHCM tỉnh	(Nhà Văn hóa thanh niên tỉnh Bắc Giang) số 2 đường Nghĩa Long, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	3850177	54/QĐ-UB ngày 08/7/2005 của UBND tỉnh
9	Trung tâm GDTX - Dạy nghề Việt Yên	Sở GD&ĐT	Khu 1 thị trấn Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	3574403	796/QĐ-UBND ngày 05/6/2006 của UBND tỉnh năm 2014 thêm chức năng dạy nghề
10	Trung tâm dạy nghề huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	Bản Tự Nhiên, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	3766829	1966/QĐ-UBND 16/8/2010 của UBND tỉnh
11	Trung tâm dạy nghề huyện Tuần Giáo	Sở LĐTBXH	Khối Tân Tiến, thị trấn huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	3862636	886/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh
12	Trung tâm dạy nghề huyện Tam Đường	UBND huyện Tam Đường	Bản Km2, xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	3753129	1331/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của UBND tỉnh
13	Trung tâm GDTX & dạy nghề huyện Vĩnh Tường	Sở LĐTBXH	Thị trấn Thô Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	3820040	* 3461/QĐ-UB ngày 15/9/2003 của UBND tỉnh * 1563/QĐ-UBND ngày 5/6/2014 của UBND tỉnh
14	Trung tâm dạy nghề Việt - Hàn	Tổ chức KFHI	Thôn Lê Lợi, xã Hợp Thịnh, huyện Tam Đường, tỉnh Vĩnh Phúc	3727418	1835/QĐ-UB ngày 18/6/2009 của UBND tỉnh

TT	TÊN TRUNG TÂM DẠY NGHỀ	ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	ĐIỆN THOẠI	QUYẾT ĐỊNH THÀNH
					SỐ, KÝ HIỆU
15	Trung tâm dạy nghề huyện Gia Lộc	UBND huyện Gia Lộc	thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	3718716	2415/QĐ-UBND ngày 13/7/2009 của UBND tỉnh
16	Trung tâm dạy nghề giao thông vận tải Hải Dương	Sở GTVT	Phố Đỗ Ngọc Du, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương		632/QĐ-UBND ngày 13/3/2014 của UBND tỉnh
17	Trung tâm dạy nghề và GTVL Hưng Yên	Bộ tư lệnh quân khu 3 - BQP	Phố Phạm Huy Thông, thị trấn Anh Thi, tỉnh Hưng Yên	3638669	3017/QĐ-BQP ngày 31/8/2009
18	Trung tâm dạy nghề Thành phố Bắc Ninh	UBND Thành phố Bắc Ninh	Số 89 Nguyễn Du, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	3874074	61/2005/QĐ-UB ngày 09/6/2005 của UBND tỉnh
19	Trung tâm dạy nghề thị xã Từ Sơn	UBND huyện Từ Sơn	Dường Lý Thái Tổ, phường Đồng Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	3670470	1357/QĐ-UBND ngày 09/10/2007 của UBND tỉnh
20	Trung tâm dạy nghề và GTVL huyện Lý Nhân	UBND huyện Lý Nhân	* Xóm 10 trại trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân, Hà Nam * Ngõ 293 đường Trần Nhân Tông, thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	3871572-GD	1551/QĐ-UBND ngày 17/12/2003 của UBND tỉnh
21	Trung tâm dạy nghề huyện Duy Tiên	UBND huyện Duy Tiên	Xóm Thái Hòa, thị trấn Hoà Mạc, huyện Duy Tiên, Hà Nam	3830193 3573345	1131/QĐ-UBND ngày 10/9/2008 của UBND tỉnh
22	Trung tâm dạy nghề Thành phố Ninh Bình	Sở LĐTBXH	Số 97 Lê Đại Hành, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	3597596	3370/QĐ-UBND ngày 22/12/2005 của UBND huyện
23	Trung tâm dạy nghề huyện Đông Hưng	UBND huyện Đông Hưng	Khu 3, thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	3550479	2881/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh
24	Trung tâm dạy nghề - HN và GDTX Hồng Lĩnh	UBND thị xã Hồng Lĩnh	P.Đậu Liêu - TX Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	3835532	71/QĐ-UBND ngày 06/01/1999 của UBND tỉnh
25	Trung tâm Dạy nghề - HN và GDTX Hương Sơn	UBND Huyện Hương Sơn	Thị trấn Phố Châu - H.Hương Sơn, Hà Tĩnh	3875386 39875328	1726/QĐ-UBND ngày 7/5/2012 của UBND huyện
26	Trung tâm dạy nghề tổng hợp huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	Số 7 đường Cao Bá Quát, thị trấn Vĩnh Linh, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quang Trị	3622839	493/QĐ-UBND ngày 04/7/2005 của UBND huyện
27	Trung tâm GTVL và Dạy nghề	Hội LHPN tỉnh	Quốc lộ 49 đường Phạm Văn Đồng, phường Mỹ Trà, Khu QH Nam Vĩ Dạ, Tp.Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	3845063	3436/QĐ-UB ngày 06/10/2004 của UBND tỉnh
28	Trung tâm dạy nghề huyện Hương Trà	UBND huyện Hương Trà	Thị trấn Tú Hạ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế	3758181	848/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND huyện
29	Trung tâm dạy nghề huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	Khối 2A, Thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn, Quảng Nam	0982.881.69 2	669/QĐ-UBND ngày 12/02/2010 của UBND tỉnh

TT	TÊN TRUNG TÂM DẠY NGHỀ	ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	ĐIỆN THOẠI	QUYẾT ĐỊNH THÀNH
					SỐ, KÝ HIỆU
30	Trung tâm GDTX - HN & DN huyện Ba Tơ	Sở GD&ĐT	Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, tỉnh Quang Ngãi	3863247	1534/QĐ- UBND ngày 3/11/2010 của UBND tỉnh
31	Trung tâm dạy nghề Tây Sơn	Sở LĐTBXH	Đường Phan Đình Phùng, Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3580944	1563/QĐ-CTUBND ngày 11/7/2007 của UBND tỉnh
32	Trung tâm dạy nghề thị xã Sông Cầu	UBND thị xã Sông Cầu	* Thôn Trung Trinh, xã Xuân Phượng, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên (địa điểm mới)	2242998	614/QĐ-CT ngày 29/3/2005 của UBND thị xã
33	Trung tâm GDTX-DN-HN huyện Ninh Sơn	Sở GD&ĐT	Khu phố 5, thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	3560618	1318/QD-UBND ngày 03/8/2006 của UBND huyện
34	Trung tâm dạy nghề thị xã LaGi	UBND thị xã LaGi	Số 446, Thống Nhất, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận	3871848 3560222	2684/QD-CT.UBND ngày 30/11/2005 của UBND huyện
35	Trung tâm dạy nghề Tây Nguyên		Số 573 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk	3.825.419	1971/QĐ-UB ngày 06/6/2004 của UBND thành phố
36	Trung tâm dạy nghề huyện Buôn Đôn	UBND huyện Buôn Đôn	Thôn Hà Bắc, xã Ea Wel, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đăk Lăk	3789494 6.503.749	3180/QĐ-UBND ngày 09/12/2010 của UBND tỉnh
37	Trung tâm dạy nghề Đăk Nông	Trường CĐN số 8 - BQP	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk Rlấp, tỉnh Đăk Nông	3649833	Số 14/QĐ-TCDN8 ngày 11/01/2010 của Trường CĐN số 8-BQP
38	Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân tỉnh	Số 205 Trần Hưng Đạo, Tp.Kon Tum, tỉnh Kon Tum	0906.119.568	294/QĐ-CT ngày 04/5/2013 của UBND tỉnh
39	Trung tâm dạy nghề huyện Đầu Tiêng	UBND huyện Đầu Tiêng	Khu phố 2, thị trấn Đầu Tiêng, huyện Đầu Tiêng, tỉnh Bình Dương	3522528	72/2004/QĐ-UB 23/6/2004
40	Trung tâm dạy nghề thị xã Bình Long	UBND thị xã Bình Long	ấp Phú Hoà 2, thị trấn An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	3681493	16/QĐ-UBND ngày 01/11/2009 của UBND thị xã
41	Trung tâm dạy nghề huyện Chợ Gạo	UBND huyện Chợ Gạo	Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	3650149	2110/QĐ-UBND ngày 14/7/2010 của UBND tỉnh
42	Trung tâm dạy nghề và GTVL Vũng Liêm	UBND huyện Vũng Liêm	ấp An Trung, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long	3871511 3976119	* 99/QĐ/2000. UBH ngày 21/11/2000 của UBND huyện
43	Trung tâm dạy nghề huyện Vị Thủy	UBND huyện Vị Thủy	Số 5 Nguyễn Thị Định, ấp 5 Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	3573344	04/2007/QĐ-UBND ngày 25/7/2007 của UBND huyện
44	Trung tâm dạy nghề huyện Bình Đại	UBND huyện Bình Đại	Ấp 3, xã Bình Thới, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	3891996	2000/QĐ-UBND ngày 15/9/2011 của UBND huyện
45	Trung tâm GDTX và DN huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	Khóm 4, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	3855240	* 996/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 * 623/QĐ-UBND ngày 03/4/2013 (sáp nhập)

TT	TÊN TRUNG TÂM DẠY NGHỀ	ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	ĐIỆN THOẠI	QUYẾT ĐỊNH THÀNH
					SỐ, KÝ HIỆU
46	Trung tâm dạy nghề huyện Vĩnh Châu	UBND huyện Vĩnh Châu	Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng	3910188	1489/QĐ-UB ngày 13/12/2004 của UBND huyện
47	Trung tâm dạy nghề và GDTX Tịnh Biên	UBND huyện Tịnh Biên	khóm Xuân Phú, Thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	3508136 3741460	271/2006/QD-UBND ngày 03/7/2006 của UBND huyện
48	Trung tâm dạy nghề - GDTX huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Khu phố 13, quốc lộ 80, áp Phú Mỹ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	3610344	* 223/QĐ-UB ngày 09/3/2005 của UBND huyện * 31/QĐ-UBND-TL ngày 11/3/2014
49	Trung tâm dạy nghề Tứ Giác Long Xuyên	UBND huyện Kiên Lương	Tỉnh lộ 11, khu đô thị mới Ba Hòn, ấp Ba Núi, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (Phòng LĐTBXH huyện Kiên Lương)	3609009	1731/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh
50	Trung tâm dạy nghề huyện Phước Long	UBND huyện Phước Long	Áp Hành Chính, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	3864124	945/QĐ-UBND ngày 27/10/2005 của UBND huyện